

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2021/DS - PT

Ngày: 16/6/2021

V/v “*tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Phạm Kim Cửa

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS – ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2021/QĐ – PT ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thùy V1, sinh năm: 1974; Địa chỉ: khi phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2018) (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1939; (đã chết)

2. Bà Hồ Thị L, sinh năm: 1971; (có mặt)

3. Chị Lưu Thị Minh G, sinh năm: 1992; (có mặt)

4. Chị Lưu Thị Kiều M, sinh năm 1994; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Thị Bích P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P trình bày:

Vào ngày 01/7/2017 âm lịch, ông Lưu Thành T là chồng của bà Hồ Thị L có vay của bà P số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 01/7/2017 âm lịch. Khi nhận 100.000.000 đồng, ông T có viết một giấy mượn tiền và có bà Phạm Thị Thanh T1 trú tại ấp 3, xã T, huyện G làm chứng.

Sau đó đến ngày 01/10/2017 âm lịch, ông T tiếp tục vay của bà P số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng. Khi vay ông T có viết một giấy mượn tiền đề ngày 01/10/2017 âm lịch. Việc vay tiền này cũng có bà T1 làm chứng. Khi vay tiền lần này thì ông T nói là vay để cất nhà. Cả hai lần vay đều không có lãi.

Khi vay tiền lần thứ nhất với số tiền là 100.000.000 đồng, ông T có ghi trong giấy mượn tiền là có đưa sổ đỏ nhưng do chỗ ông T và bà P có mối quan hệ làm ăn thân thiết nên bà P tin tưởng và không có nhận sổ đỏ của ông T. Đến khi vay tiền lần thứ hai với số tiền 150.000.000 đồng, ông T có giao cho bà P 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến trước ngày ông T mất là ngày 28/3/2018, ông T có đến gặp bà P để mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói là làm thủ tục vay Ngân hàng vào ngày hôm sau để trả tiền cho bà P nên bà P có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông T. Đến trưa ngày 29/3/2018 là ông T bệnh chết đột ngột. Giấy mượn tiền ngày 01/7/2017 âm lịch là do ông T viết và ký ghi họ tên bên dưới, có bà Phạm Thị Thanh T1 ký ghi họ tên người làm chứng. Giấy mượn tiền ngày 01/10/2017 âm lịch cũng do ông T viết, ông T chỉ viết họ tên chứ không có ký tên, phía dưới có nội dung từ “Tôi tên Phạm Thị Thanh T1... đến phần ký và ghi họ tên bà T1” là do bà T1 viết. Lúc bà P cho ông T vay tiền thì do bà T1 giới thiệu, bà P cho rằng ông T là trụ cột chính trong gia đình nên việc cho mượn tiền không đòi hỏi gia đình ông T phải biết.

Tuy nhiên đến ngày 29/3/2018 âm lịch, ông T bị bệnh chết đột ngột. Sau 01 tháng bà P có đến gặp bà L là vợ của ông T để trình bày về việc ông T trước khi chết có vay tiền của bà P tổng cộng số tiền là 250.000.000 đồng nhưng bà L nói không biết đến số nợ ông T đã vay của bà P và không đồng ý có trách nhiệm trả số tiền này.

Người thừa kế theo pháp luật của ông T gồm có: Bà Nguyễn Thị V là mẹ ruột của ông T, bà Hồ Thị L là vợ của ông T, hai con của ông T là Lưu Thị Minh G và Lưu Thị

Kiều M, cha của ông T là Lưu Văn N đã qua đời. Ngoài ra, ông T không có cha mẹ nuôi, con nuôi hay con riêng nào khác.

Di sản ông T để lại là thửa đất số 99 tờ bản đồ số 15 diện tích 2.851,5 m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp cho hộ ông Lưu Thành T và bà Hồ Thị L ngày 19/11/2012.

Nay bà P yêu cầu những người thừa kế của ông T gồm: bà Nguyễn Thị V, bà Hồ Thị L, chị Lưu Thị Minh G, chị Lưu Thị Kiều M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích P số tiền 250.000.000 đồng mà ông T đã vay của bà P và bà P yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Sau khi bà V chết, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà V. Bà P yêu cầu cụ thể hai khoản nợ như sau:

+ Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng (lần thứ nhất): yêu cầu tính lãi kể từ ngày hết thời hạn vay là 01 năm không lãi, ngày vay là ngày 01/7/2017 âm lịch là ngày 22/8/2017 dương lịch. Lãi suất được tính kể từ ngày 23/8/2018 đến ngày 23/01/2021 là 29 tháng x 1%/tháng = 29.000.000 đồng.

+ Đối với khoản nợ 150.000.000 đồng (lần thứ hai): yêu cầu tính lãi kể từ ngày hết thời hạn vay là 06 tháng không lãi, ngày vay là ngày 01/10/2017 âm lịch là ngày 17/11/2017 dương lịch. Lãi suất được tính kể từ ngày 18/5/2018 đến ngày 18/01/2021 là 32 tháng x 1%/tháng = 48.000.000 đồng.

Như vậy, bà P có yêu cầu bà Hồ Thị L, chị Lưu Thị Minh G, chị Lưu Thị Kiều M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích P số tiền vốn là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và 77.000.000 đồng (bảy mươi bảy triệu đồng) tiền lãi. Cộng chung là 327.000.000 đồng (ba trăm hai mươi bảy triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hồ Thị L trình bày:

Bà là vợ của ông Lưu Thành T. Chị Lưu Thị Minh G, Lưu Thị Kiều M là con của bà và ông T. Bà Nguyễn Thị V là mẹ ruột của ông T. Số tiền mà nguyên đơn cho rằng ông T đã vay của nguyên đơn khi ông T còn sống là bà hoàn toàn không biết. Nguyên đơn cho rằng ông T có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn để làm tin thì việc này không đúng vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ trước cho đến nay do bà cất giữ. Trước đây ông T có vay tiền của một người khác, người này cũng yêu cầu bà cùng ký tên với ông T. Khi vay bà có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người này làm tin nhưng sau đó đã trả tiền xong, thì trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà cất giữ đến hiện tại. Như vậy, tại sao khi ông T vay tiền không cho gia đình biết mà chỉ có chị Thúy làm chứng. Gia đình bà cất nhà vào khoảng tháng 9/2017 âm lịch, tiền cất nhà là do thu nhập của bà và các con bà tích góp tiền

lượng để chơi hụi, sau đó hốt hụi và mẹ bà có cho bà 100.000.000 đồng để cất nhà chứ bà không nhận tiền ông T vay của bà P để cất nhà. Bà không biết ông T có vay tiền của bà P hay không và cũng không biết ông T sử dụng vào mục đích gì vì gia đình bà không thấy số tiền này. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu gia đình bà có trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn là gia đình bà không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lưu Thị Minh G và chị Lưu Thị Kiều M cùng trình bày:

Chị G và chị Kiều M thống nhất với lời trình bày của mẹ các chị là bà Hồ Thị L. Hai chị cũng không biết là cha các chị có vay tiền của bà P hay không nhưng theo giấy mượn tiền thì có ghi nội dung là “Tôi có mượn của chị 13 số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn). Tôi có đưa chị 1 cuốn sổ đất diện tích 28.000, khi nào trả tiền xong, chị trả sổ đồ lại cho tôi (tôi đưa sổ làm tin)”. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại gia đình 2 chị đang cất giữ thì như vậy có cho rằng cha của 2 chị đã trả nợ xong hay không? Vì cha 2 chị trả nợ xong thì bà P mới trả sổ đồ cho cha 2 chị và gia đình hiện đang cất giữ. Nguyên đơn cho rằng sau 01 tháng kể từ ngày cha mất thì đến gặp mẹ thì việc này cũng không đúng mà chỉ 01 tuần là bà P đã đến nhà gặp mẹ 2 chị lúc đó chị em không có ở nhà. Do gia đình 2 chị không biết ông T có mượn tiền của bà P hay không và gia đình cũng không biết về số tiền này nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Nếu trường hợp ông T có vay Ngân hàng thì phải có sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình chứ một mình ông T không thể tự vay tiền Ngân hàng được. Theo 2 chị nhận thấy giấy mượn tiền ngày 01/7/2017 âm lịch giống chữ của ông T nhưng 2 chị vẫn không khẳng định là do ông T viết. Gia đình vẫn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS – ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích P về việc yêu cầu bà Hồ Thị L, chị Lưu Thị Minh G và chị Lưu Thị Kiều M thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của ông Lưu Thành T số tiền là 327.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị V.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/02/2021 bà Nguyễn Thị Bích P kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu rút một phần khởi kiện đối với khoản nợ vay ngày 01/10/2017 âm lịch, số tiền 150.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/7/2017 âm lịch, yêu cầu tính lãi kể từ ngày hết thời hạn vay là 01 năm không lãi, ngày vay là ngày 01/7/2017 âm lịch là ngày 22/8/2017 dương lịch. Lãi suất được tính kể từ ngày 23/8/2018 đến ngày 23/01/2021 là 29 tháng x 1%/tháng = 29.000.000 đồng.

Bị đơn đồng ý phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với yêu cầu còn lại thì không đồng ý, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận phần rút yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ, đối với giấy mượn tiền ngày 01/7/2017 âm lịch, nguyên đơn cho rằng khi cho mượn tiền không có nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bị đơn cũng trình bày là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L cất giữ nên có căn cứ xác định rằng ông T có vay của bà P số tiền 100.000.000 đồng và không có đưa bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, đề nghị chấp nhận phần kháng cáo này của bà P, buộc bà Hồ Thị L, chị Lưu Thị Minh G và chị Lưu Thị Kiều M thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của ông Lưu Thành T số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật trên khối di sản ông T để lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo Giấy chứng tử số 333/TLKT-BS được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G cấp ngày 08/11/2018 xác định ông Lưu Thành T chết vào ngày 14/5/2018. Hiện tại, cha mẹ của ông T đã chết, ông T có vợ là bà Hồ Thị L và có hai người con là chị Lưu Thị Minh G và chị Lưu Thị Kiều M. Ngoài ra, ông T không có cha mẹ nuôi, con nuôi hay con riêng nào khác. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm có bà Hồ Thị L, Lưu Thị Minh G và Lưu Thị Kiều M. Theo quy định tại Điều 633 và Điều 636 của Bộ luật Dân sự năm 2005, kể từ thời điểm mở thừa kế (ngày 14/5/2018), những người thừa kế của ông Lưu Thành T có các quyền, nghĩa vụ tài sản do ông T để lại. Theo lời trình bày của bà L, chị G và chị M cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lưu Thành T và bà Hồ Thị L là bà L đang cất giữ. Hiện tại nhà và đất bà L, chị G và chị M đang quản lý sử dụng và là những người đang trực tiếp hưởng

di sản của ông Lưu Thành T để lại. Do đó, bà Bích P khởi kiện yêu cầu bà L, chị M và chị G thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông T là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với giấy vay tiền ngày 01/10/2017 âm lịch, số tiền 150.000.000 đồng và được bị đơn đồng ý nên căn cứ theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P khởi kiện căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/7/2017 âm lịch. Bà P cho rằng ông T vay tiền của bà vào ngày 01/7/2017 âm lịch, số tiền 100.000.000 đồng, có bà Phạm Thị Thanh T1 trú tại ấp 3, xã T, huyện G làm chứng. Giấy mượn tiền do ông Lưu Thành T trực tiếp viết và có ký tên xác nhận, trong đó có nội dung thỏa thuận ông T ghi “*tôi có đưa chị 1 cuốn sổ đất diện tích 28000 khi nào trả tiền xong, chị trả sổ lại cho tôi (đưa sổ làm tin)*” nhưng thực tế bà P không có nhận bất cứ giấy tờ hay tài sản gì của ông T. Bị đơn không có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông Lưu Thành T nên mặc nhiên công nhận chữ viết và chữ ký trong cả hai giấy mượn tiền là chữ viết và chữ ký của ông Lưu Thành T. Do đó, xác định giấy tay mượn tiền ngày 01/7/2017 âm lịch là hợp đồng vay tài sản giữa bà P và ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P rút yêu cầu đối với giấy viết tay ngày 01/10/2017 âm lịch, tuy nhiên giấy này do bà P cung cấp và phù hợp với lời trình bày của người làm chứng bà Phạm Thị Thanh T1: bà làm chứng ông T có vay tiền của bà P 2 lần, lần 1 vay 100.000.000 đồng, lần 2 vay 150.000.000 đồng. Bà T1 chứng kiến lần 1 ông T nhận 100.000.000 đồng của bà P nhưng không có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lần 2 ông T nhận 150.000.000 đồng của bà P và có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cần thiết xem đây là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Phía bà P cho rằng đến trước ngày ông T mất là ngày 28/3/2018, ông T có đến gặp bà P để mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T nói là làm thủ tục vay Ngân hàng vào ngày hôm sau để trả tiền cho bà P nên bà P có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông T. Đến trưa ngày 29/3/2018, ông T bệnh chết đột ngột nên hiện tại bà P không còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Tòa án cấp sơ thẩm đã có yêu cầu bà P cung cấp chứng cứ về việc ông T mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục vay Ngân hàng nhưng bà P không cung cấp được chứng cứ. Mặt khác, theo cả hai giấy mượn tiền ghi rõ hai bên thỏa thuận về việc khi trả tiền xong thì bà P trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Kể từ ngày ông T chết, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề cập trong giấy mượn tiền do bà L, chị G, chị M đang giữ và phía bà L, chị G, chị M cho rằng bà L là người trực tiếp giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có thời gian gián đoạn. Bà P cũng thừa nhận chị Loan là người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính.

Mặc dù, bà P cho rằng bà không nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T vào ngày 01/7/2017 và bà không tranh chấp đối với giấy mượn tiền ngày 01/10/2017 nên chứng minh ông T có vay của bà 100.000.000 đồng không có thể chấp, hiện chưa trả nhưng trong cả hai giấy mượn tiền đều thể hiện nội dung thỏa thuận ông T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin khi nào trả tiền thì trả giấy nên căn cứ vào các giấy mượn tiền mà các bên đã thỏa thuận thì lời trình bày của bà P không đủ cơ sở để xác định ông T chưa trả nợ. Cho đến thời điểm bà P có yêu cầu trả nợ thì bà P không còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T giao để nhằm bảo đảm khoản nợ vay của bà P. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà P là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 299 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích P.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích P.

Giữ nguyên phần còn lại của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS – ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 611, Điều 613, Điều 614, Điều 615, khoản 3 Điều 623, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích P về việc yêu cầu bà Hồ Thị L, chị Lưu Thị Minh G và chị Lưu Thị Kiều M thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của ông Lưu Thành T số tiền 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/10/2017 âm lịch và tiền lãi phát sinh.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Bích P đối với bà Nguyễn Thị V.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P về việc yêu cầu bà Hồ Thị L, chị Lưu Thị Minh G và chị Lưu Thị Kiều M thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của ông Lưu Thành T số tiền là 129.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/7/2017 âm lịch, trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 29.000.000 đồng tiền lãi.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích P phải nộp 16.350.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp là 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021355 ngày 13/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Nguyễn Thị Bích P còn phải nộp thêm án phí số tiền là 10.100.000 đồng (mười triệu một trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích P phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006846 ngày 05/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy